



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư F88

Ngày 30/06/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng

DT thuần Q2/25
tỷ VNĐ

LN thuần Q2/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q2/25
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25

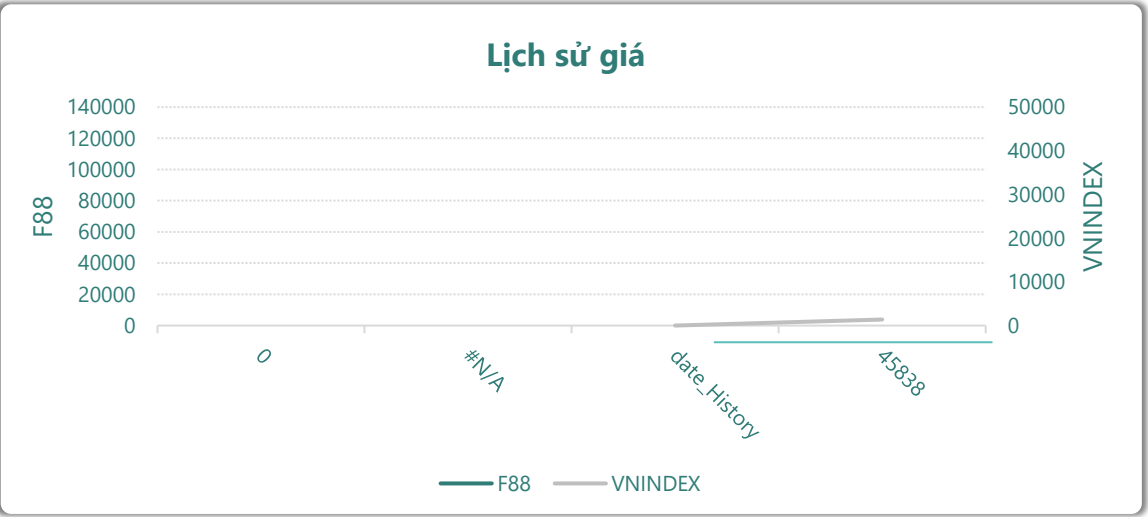
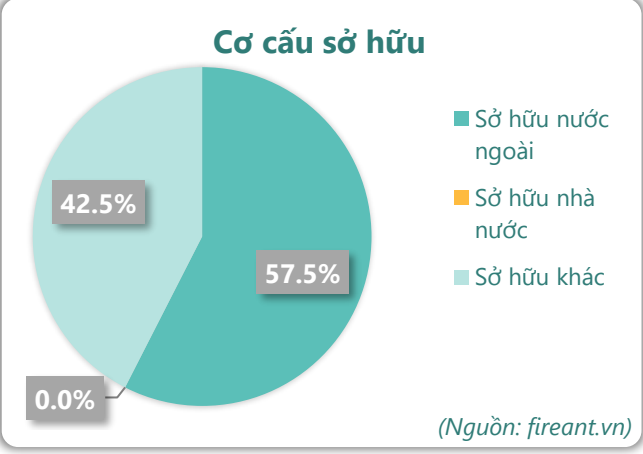
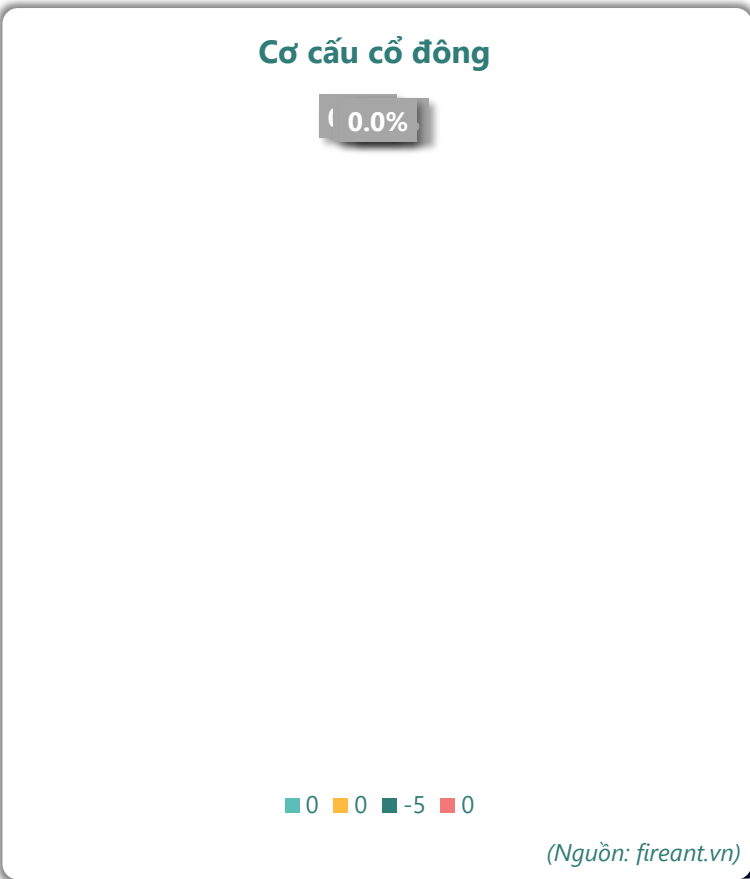
ROE (TTM) Q2/25

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	90,616 - 133,036
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
Số lượng CPLH (CP)	8,264,612
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	57.5%
Beta	
EPS	
P/E	

DT thuần 6T 2025
tỷ VNĐ

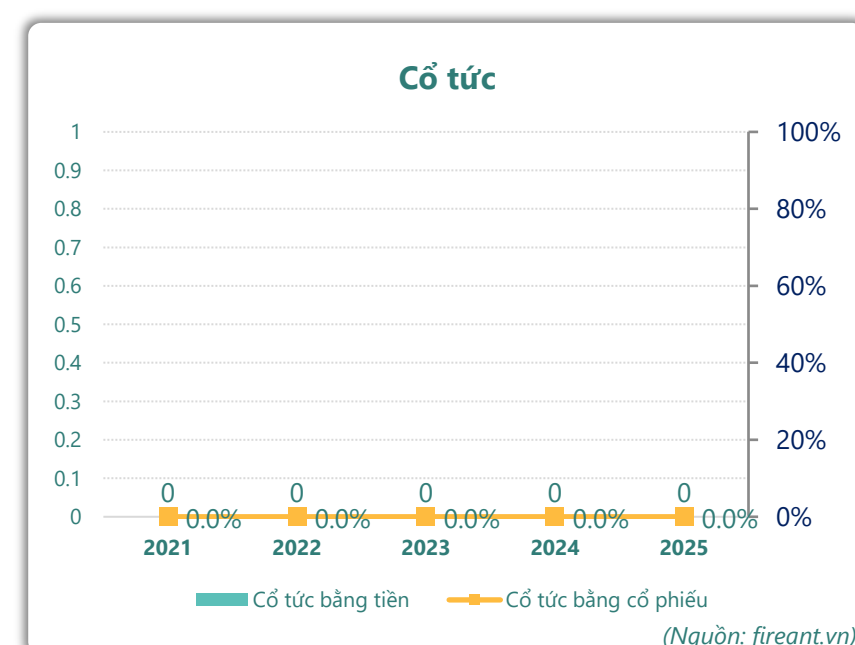
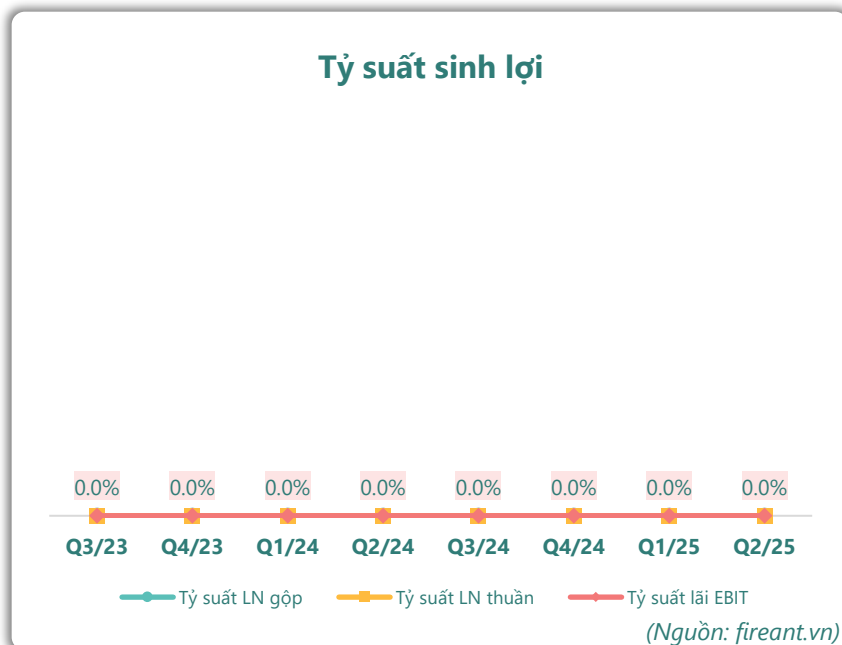
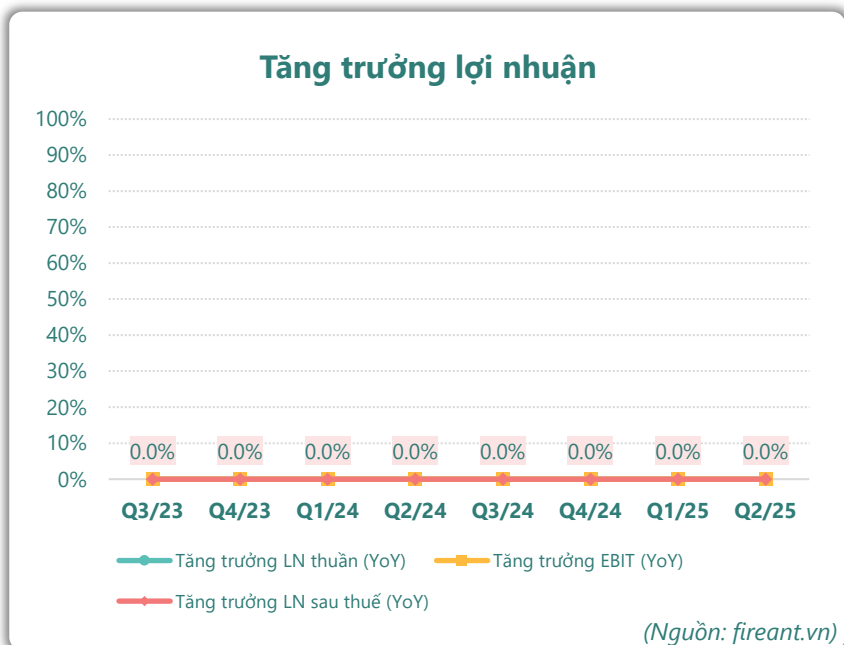
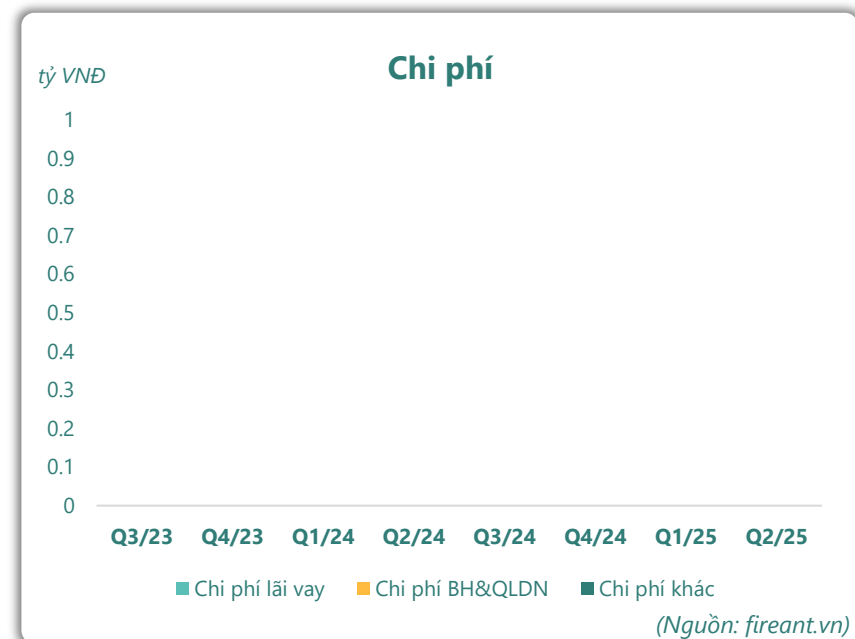
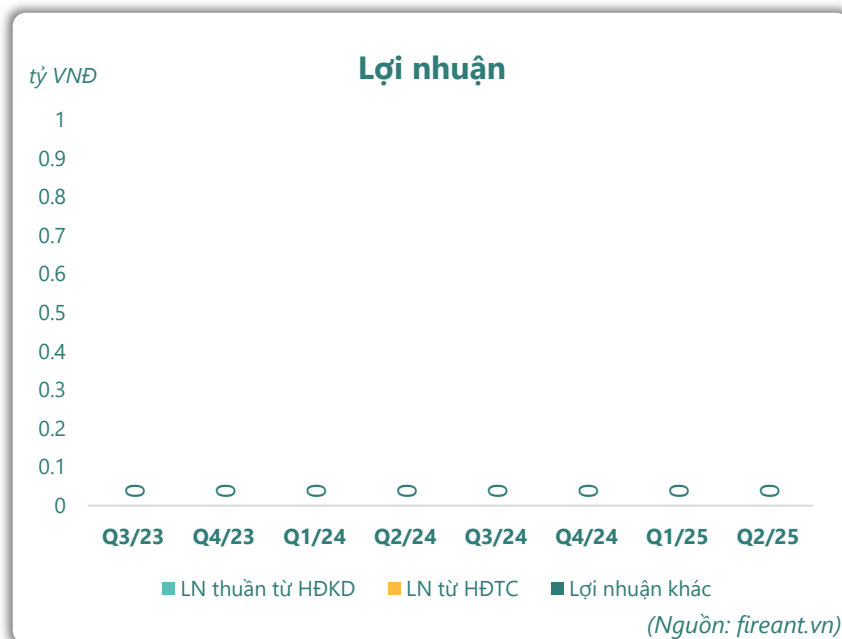
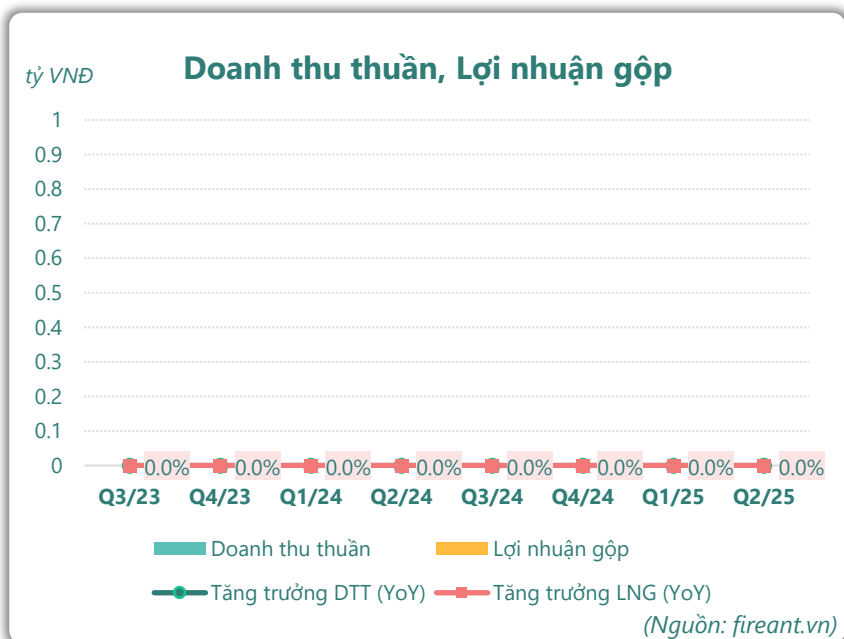
LN thuần 6T 2025
tỷ VNĐ

LN sau thuế 6T 2025
tỷ VNĐ





KẾT QUẢ KINH DOANH

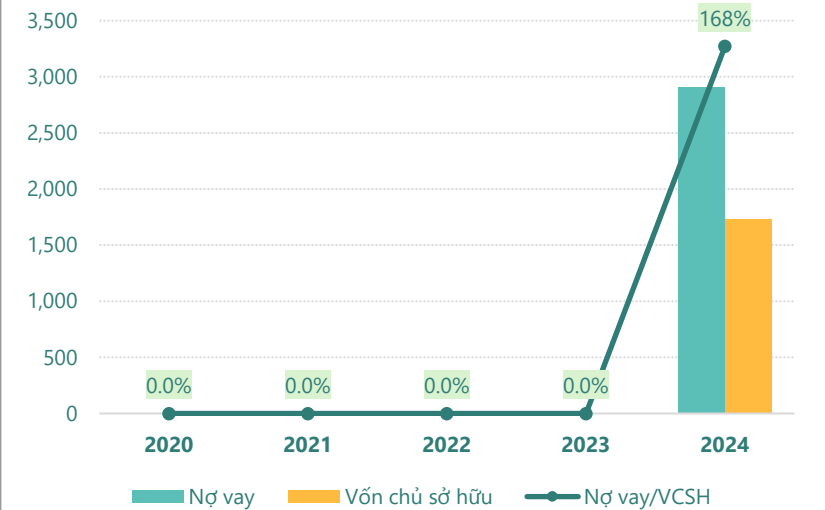


Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

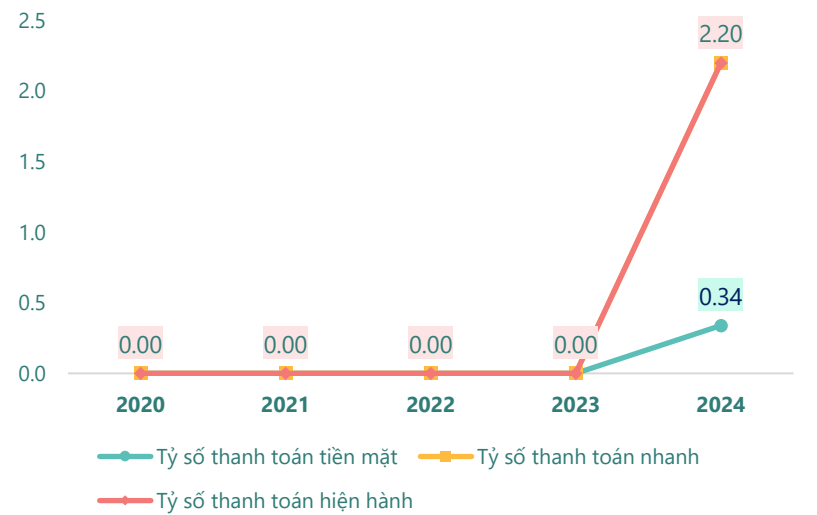
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



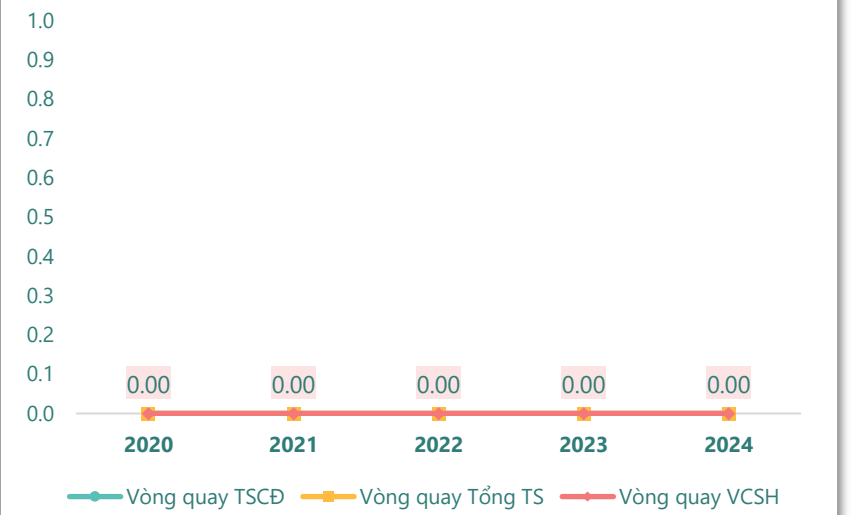
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



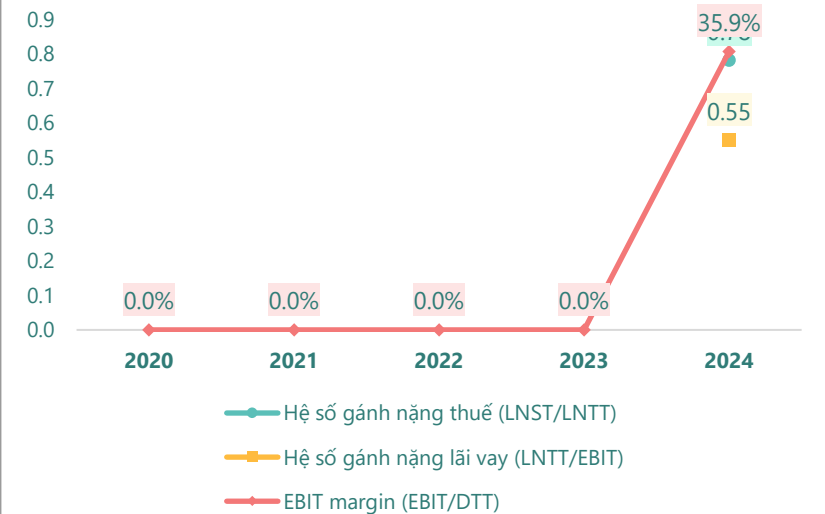
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



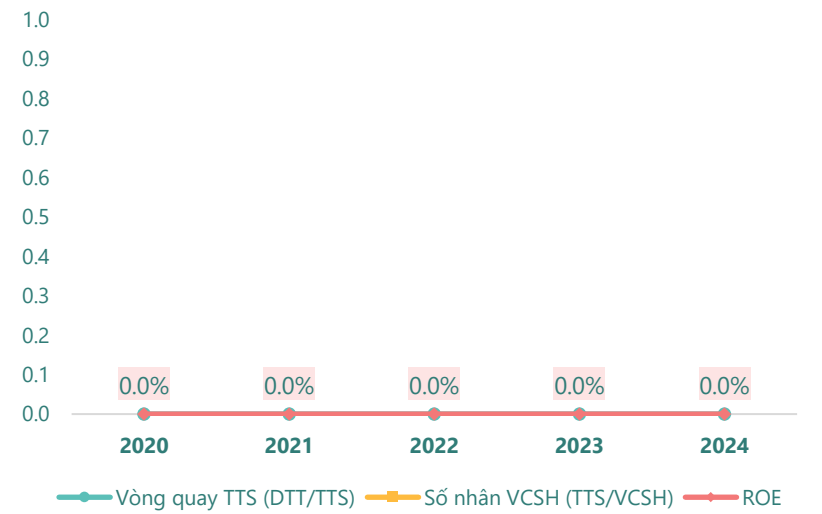
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

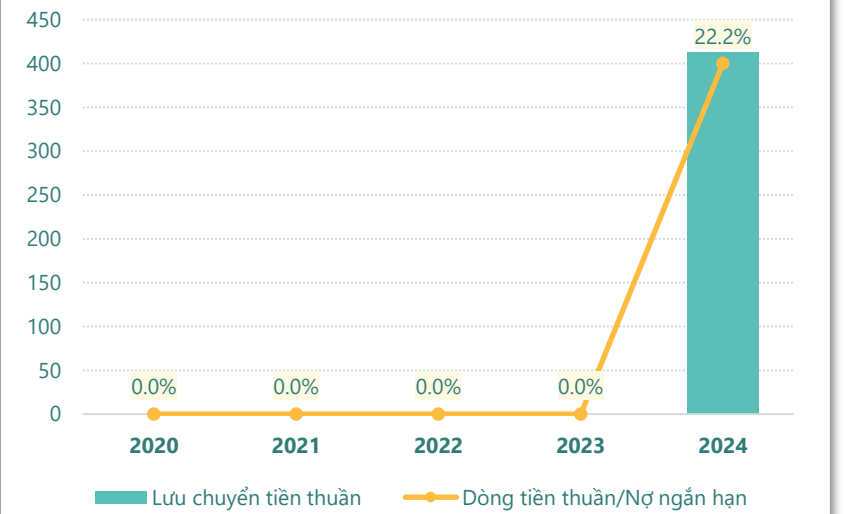
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần						
Giá vốn hàng bán						
Lợi nhuận gộp						
Doanh thu HĐTC						
Chi phí TC						
Chi phí lãi vay						
LN trong công ty LKLD						
Chi phí bán hàng						
Chi phí QLDN						
LN thuần từ HĐKD						
Lợi nhuận khác						
LN trước thuế						
Lợi nhuận sau thuế						
LNST của CĐ cty mẹ						

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,594	5,036	11.1%
Tài sản ngắn hạn	4,472	4,091	9.3%
Tiền và tương đương tiền	400	630	-36.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.7	72.7	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	3,950	3,346	18.1%
Hàng tồn kho	2.37	1.22	94.7%
Tài sản ngắn hạn khác	47.0	40.3	16.6%
Tài sản dài hạn	1,122	946	18.7%
Phải thu dài hạn	779	606	28.5%
Tài sản cố định	53.5	45.2	18.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.80	2.05	-12.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	288	292	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,611	3,309	9.2%
Nợ ngắn hạn	2,461	1,859	32.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,965	1,457	34.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.93	8.98	-0.5%
Nợ dài hạn	1,150	1,450	-20.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,150	1,450	-20.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,983	1,728	14.7%
Vốn chủ sở hữu	1,983	1,728	14.7%
Vốn điều lệ	82.6	82.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

